

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 340 /CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2026

V/v mời báo giá gói thầu SH2026-SCĐK-006
“Mua sắm Vật tư thay thế Bơm nước ngưng, nước cấp và nước làm mát chính phục vụ BDSCĐK 2026 - NMNĐ Sông Hậu 1” (lần 2)

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư thay thế Bơm nước ngưng, nước cấp và nước làm mát chính phục vụ Bảo dưỡng sửa chữa định kỳ năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Chi nhánh kính mời các Quý Công ty có năng lực kinh nghiệm trong việc cung cấp các vật tư thay thế Bơm nước ngưng, nước cấp và nước làm mát chính phục vụ vận hành các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục 1 đính kèm*;
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp: Cung cấp hàng hóa trước 20/7/2026.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 14h00 ngày 25/02/2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 tại ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
- Báo giá được ký tên, đóng dấu bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý Công ty như *Phụ lục 2 đính kèm*.
- Phương thức gửi báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, có ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của Quý công ty như Phụ lục biểu chào giá đính kèm) qua thư điện tử theo các địa chỉ email: nhanbaogia.hn@pvpqb.vn; thuongth@pvpqb.vn.
- ✓ Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Hoàng Thị Hồng Thương – Phòng Thương mại, Tel: 0969294998.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý Công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Lưu: VT, TM (H.T.H.T).

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc.
- Phụ lục 2: Biểu chào giá.



Bà Thị Thu Hương





PHỤ LỤC: PHẠM VI CÔNG VIỆC SH2026-SCDK-006 MUA SẮM VTTT BƠM NƯỚC NGỪNG, BƠM NƯỚC CẤP VÀ NƯỚC LÀM MÁT CHÍNH - NMD SỐNG HẬU 1

STT	STT theo hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ (cấp nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Mã vị trí/vị trí lắp	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất
	1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	16	17	
	A.2.13		Hệ thống nước ngưng											
	A.2.13.1		Condensate pump		P1LCB21AP001 P1LCB22AP001 P1LCB23AP001 P2LCB21AP001 P2LCB22AP001 P2LCB23AP001		Model: 550X400VWDB6 Spec.: 780 m3/h x 300m x 1486 rpm	Hyundai Turbomachinery		SH1-DHL-P0LCB-M- M01-DSE-5201	SH1-DHL-P0LCB-M- M01-DSE-5201		Set	
1	A.2.13.1.1	51700128		Casing ring (first)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1115	No.: 1115	4	PC	X
2	A.2.13.1.2	51700129		Casing ring (lower)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1125A	No.: 1125A	10	PC	X
3	A.2.13.1.3	51700014		Casing ring (upper)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1125B	No.: 1125B	6	PC	X
4	A.2.13.1.4	51700121		Impeller ring (First)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1212A	No.: 1212A	4	PC	X
5	A.2.13.1.5	51700130		Impeller ring (lower)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1212B	No.: 1212B	10	PC	X
6	A.2.13.1.6	51700133		Impeller ring (upper)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1212C	No.: 1212C	6	PC	X
7	A.2.13.1.7	51700147		Shaft sleeve (1)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1226A	No.: 1226A	2	PC	X
8	A.2.13.1.8	51700148		Shaft sleeve (2)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1226B	No.: 1226B	2	PC	X
9	A.2.13.1.9	51700149		Shaft sleeve (3)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1226C	No.: 1226C	2	PC	X
10	A.2.13.1.10	51700150		Shaft sleeve (4)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1226D	No.: 1226D	2	PC	X
11	A.2.13.1.11	51700151		Shaft sleeve (5)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1226E	No.: 1226E	2	PC	X
12	A.2.13.1.12	51700152		Shaft sleeve (6)			A743 CA15		Made in Korea	No.: 1226F	No.: 1226F	6	PC	X
13	A.2.13.1.14	51700264		Carbon bearing (lower)			Carbon		Made in Korea	No.: 1458A	No.: 1458A	2	PC	X
14	A.2.13.1.15	51700263		Carbon bearing (upper)			Carbon		Made in Korea	No.: 1458B	No.: 1458B	14	PC	X
15	A.2.13.1.16	51700156		Rubber ring			NBR		Made in Korea	No.: 1732A	No.: 1732A	4	PC	X
16	A.2.13.1.17	48532075		Rubber ring			NBR		Made in Korea	No.: 1732B	No.: 1732B	4	PC	X
17	A.2.13.1.18	51700157		Rubber ring			NBR		Made in Korea	No.: 1732C	No.: 1732C	2	PC	X
	A.2.14		Hệ thống nước cấp											
	A.2.14.1		Bơm nước cấp Turbine		P1LAC20AP001 P1LAC30AP001 P2LAC20AP001 P2LAC30AP001		Model: 450HMB A06 Dimension: +Overall Length: 3.0m +Overall Width: 2.4m +Overall Height: 1.8 m +Removal space required: 2.8m	HYUNDAI HEAVY INDUSTRIES		SH1-DHL-P1LAC-M- M01-DSE-5201	SH1-DHL-P1LAC-M- M01-DSE-5201		Set	
22	A.2.14.1.2	51700096		Casing ring (1ST STG.NDE)			ASTM A743 CA40		Korea	No.: 1103	No.: 1103	1	PC	X
31	A.2.14.1.13	51700154		Oil seal ring			Material: JIS BC6		Korea	No.: 1425	No.: 1425	1	PC	X
32	A.2.14.1.14	51700155		Oil seal ring retainer			Material: JIS SS400		Korea	No.: 1426	No.: 1426	1	PC	X



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ (cấp nhật theo: EPC/ OEM/ Name plate)	Mã vị trí/vị trí lắp	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất
46	A.2.14.1.28	51700136		Deflector (C)			Material: JIS BC6		Korea	No.: 1421-A	No.: 1421-A	1	pc	X
47	A.2.14.1.29	51700137		Deflector (M)			Material: JIS BC6		Korea	No.: 1421-B	No.: 1421-B	2	pc	X
48	A.2.14.1.30	51700177		Balance bush (DE)			ASTM A743 CA40		Korea	No.: 1272-A	No.: 1272-A	1	pc	X
50	A.2.14.1.30	51700260		Balance sleeve (DE)			ASTM A743 CA40		Korea	No.: 1271-A	No.: 1271-A	2	pc	X
51	A.2.14.1.31	51700261		Balance sleeve (NDE)			ASTM A743 CA40		Korea	No.: 1271-B	No.: 1271-B	2	pc	X
	A.2.14.2		Bơm tăng áp Turbine		P1LAC21AP001 P1LAC31AP001 P2LAC21AP001 P2LAC31AP001		Model: 450x300HHR Dimension: +Overall Length: 3.0m +Overall Width: 2.4m +Overall Height: 1.8 m +Removal space required: 2.8m	HYUNDAI HEAVY INDUSTRI ES		SHI-DHL- PILAC-M- M01-DSE-5201	SHI-DHL-PILAC-M- M01-DSE-5201		Set	
53	A.2.14.2.1	51700138		Deflector (C)			Material: JIS BC6		Korea	No.: 1421-A	No.: 1421-A	1	PC	X
54	A.2.14.2.2	51700139		Deflector (M)			Material: JIS BC6		Korea	No.: 1421-B	No.: 1421-B	2	PC	X
	A.2.11		Hệ thống Main cooling											
	A.2.11.1		Bơm Main cooling		P1PAC11/12AP001 P2PAC11/12AP001		Type: VME2100-1690C Capacity: 43.866m3/h Total head: 12.57m Pump eff.: 88.6% Pump speed: 297rpm	Hyosung Goodspring s Inc	Made in Korea	SHI-LLM18- P0PAC-M- M04-DAS- 2056 rev3, trang 7	SHI-LLM18-P0PAC-M- M04-DAS-2056 rev3, trang 7		Set	
61	A.2.11.1.1	48532023		O-ring			Material: NBR for pump bed (ASTM)		Made in Korea	No.: 17114	No.: 17114	1	PC	X
62	A.2.11.1.2	48532024		O-ring			Material: NBR for diffuser casing (ASTM)		Made in Korea	No.: 17124	No.: 17124	1	PC	X
63	A.2.11.1.3	48532025		O-ring			Material: NBR for impeller casing (ASTM)		Made in Korea	No.: 17125	No.: 17125	1	PC	X
64	A.2.11.1.4	48572025		O-ring			Material: NBR for journal housing (ASTM)		Made in Korea	No.: 17144	No.: 17144	1	PC	X
65	A.2.11.1.5	48572016		O-ring			Material: NBR for stuffing box (ASTM)		Made in Korea	No.: 17145	No.: 17145	1	PC	X
66	A.2.11.1.6	51711003		Shaft sleeve			Material: A743 CF3M (ASTM)		Made in Korea	No.: 22011	No.: 22011	1	PC	X
67	A.2.11.1.7	51727011		Shaft sleeve			Material: A743 CF3M (ASTM)		Made in Korea	No.: 22012	No.: 22012	1	PC	X
68	A.2.11.1.8	51727023		Shaft sleeve			Material: A743 CF3M (ASTM)		Made in Korea	No.: 22013	No.: 22013	1	PC	X
70	A.2.11.1.10	50406015		Journal Bearing			Material: A743 CF3M+rubber (ASTM)		Made in Korea	No.: 10236	No.: 10236	1	PC	X
71	A.2.11.1.11	50406007		Journal Bearing			Material: A743 CF3M+Ceramic (ASTM)		Made in Korea	No.: 12100	No.: 12100	1	PC	X
72	A.2.11.1.12	50406001		Journal Bearing			Material: A743 CF3M+Ceramic (ASTM)		Made in Korea	No.: 24115	No.: 24115	1	PC	X
73	A.2.11.1.14	48541005		Impeller Ring			Material: A743 CF3M (ASTM)		Made in Korea	No.: 21088	No.: 21088	1	PC	X
74	A.2.11.1.15	48541006		Casing ring			Material: A743 CF3M (ASTM)		Made in Korea	No.: 10201	No.: 10201	1	PC	X
	A.2.11.16			Thrust bearing					0		SHI-LLM18-P0PAC-M- M04-DAS-2056 sheet nos: 8 of 8			
75	A.2.11.16.1	48532106		O-ring in base plate			Material: Rubber Remark: P800		Châu Âu/G7/OECD		Part no: P7	2	pc	X
76	A.2.11.16.2	48532109		O-ring in sleeve			Material: Rubber Remark: G255		Châu Âu/G7/OECD		Part no: P8	2	pc	X
77	A.2.11.16.3	48532112		O-ring in Labyrinth seal upper			Material: Rubber Remark: Ø3 line type		Châu Âu/G7/OECD		Part no: P12	2	pc	X
78	A.2.11.16.4	48532179		O-ring in stationary Labyrinth seal			Material: Rubber Remark: G360		Châu Âu/G7/OECD		Part no: P13	2	pc	0
79	A.2.11.16.5	51700250		Lower thrust pad with BTD			Material: SS400/(ASTM B23 Gr.2)		Châu Âu/G7/OECD		Part no:7	1	pc	X
80	A.2.11.16.6	51700251		Lower thrust pad			Material: SS400/(ASTM B23 Gr.2)		Châu Âu/G7/OECD		Part no:6	9	pc	X
81	A.2.11.16.7	51700252		Journal pad			Material: S45C ((ASTM B23 Gr.2)		Châu Âu/G7/OECD		Part no:10	7	pc	X



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Mã KKS	Order information (Part No)	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ (cấp nhật theo: EPC/ OEM/ Name plate)	Mã vị trí/vị trí lắp	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng mua sắm	Đơn vị	Yêu cầu về hàng hóa chính Hãng sản xuất
82	A.2.11.16.8	51700253		Journal pad with BTĐ			Material: S45C / (ASTM B23 Gr.2)		Châu Âu/G7/OECD		Part no: 11	1	pc	X
83	A.2.11.16.9	51700254		Collar			Material: S45C		Châu Âu/G7/OECD		Part no: 4	1	pc	X

Ghi chú:

(x) Các hàng hóa nêu trên là vật tư thay thế (soft part/ spare part, không có kích thước chi tiết, chỉ có mã vị trí lắp đặt) của thiết bị thuộc hệ thống bơm nước, bơm nước ngưng, bơm nước ngưng tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt, kết nối, điều khiển cho thiết bị/hệ thống nêu trên), VTTT phải là hàng hóa chính hãng, dùng chung loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu;

PHỤ LỤC 2: BIỂU CHÀO GIÁ

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Mua sắm Vật tư thay thế Bơm nước ngưng, nước cấp và nước làm mát chính phục vụ BDSCĐK 2026 - NMNĐ Sông Hậu 1					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ký tên, đóng dấu)

